

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 03/2021/HNGĐ - ST

Ngày 16/4/2021

(*V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia
đình*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Q.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Quốc T, ông Đinh Duy Q.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị H – Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 167/2020/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965.

Bị đơn: Ông Trần Hữu Đ, sinh năm 1968.

Đều có địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh N.

Bà S và ông Đ đều vắng mặt – đều có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2020, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Tôi và ông Trần Hữu Đ được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện H, tỉnh N. Sau khi kết hôn tôi và ông Đ chung sống hạnh phúc với nhau được 2 năm đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông Trần Hữu Đ nghiện rượu chè, cờ bạc, không chịu tu chí làm ăn, hay chửi bới đánh đập tôi, làm cho không khí trong gia đình căng thẳng ảnh hưởng tới con cái. Tôi đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Hiện nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trần Hữu Đ.

Về con chung: Bà S trình bày vợ chồng có một con chung. Cháu tên là Trần Mỹ T, sinh ngày 01/01/2008. Nay ly hôn thì bà S đề nghị được nuôi dưỡng cháu và không đề nghị ông Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà S xác định vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, công nợ chung.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ văn bản tố tụng nhưng ông Đ không lên Tòa án làm việc nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại bản tự khai

ngày 13/01/2021, ông Đ thừa nhận việc kết hôn đúng như bà S đã trình bày nêu trên. Ông Đ có ý kiến sau khi cưới, vợ chồng chung sống không hạnh phúc do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng trái ngược nhau, dẫn đến hay to tiếng cãi vã. Vì vậy, ông Đ đồng ý ly hôn với bà S.

Về con chung, ông Đ cũng xác định vợ chồng có một con chung. Cháu tên là Trần Mỹ T, sinh ngày 01/01/2008. Khi ly hôn, ông Đ cũng đề nghị được nuôi dưỡng cháu T và không đề nghị bà S phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Trong bản tự khai ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật còn công nợ chung ông Đ xác định vợ chồng không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Trần Hữu Đ có địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt lần thứ nhất tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của bà Nguyễn Thị S và ông Trần Hữu Đ là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian đầu thì sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo sự trình bày của hai bên là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên to tiếng cãi cọ nhau. Bản thân ông Đ dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng không lên Tòa án để tham gia hòa giải nên ông Đ cũng không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng và ông Đ cũng đồng ý ly hôn. Do đó có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Trần Hữu Đ đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S, xử cho bà S được ly hôn ông Trần Hữu Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Do sự trình bày của hai bên là thống nhất nên Tòa án xác định vợ chồng bà S, ông Đ có một con chung. Cháu tên là Trần Mỹ T, sinh ngày 01/01/2008. Khi ly hôn cả bà S và ông Đ đều đề nghị được nuôi con chung. Bản thân bà S và ông Đ đều có sức khỏe tốt, có khả năng lao động tạo ra thu nhập và không vi phạm nghĩa vụ làm cha mẹ nên bà S và ông Đ đều có đủ các điều kiện để nuôi dưỡng cháu Trần Mỹ T khôn lớn trưởng thành. Tuy nhiên, xét thực tế hiện nay cháu T là con gái đang ở trong độ tuổi dậy thì nên cần sự quan tâm, bảo ban dạy dỗ của người mẹ hơn. Đồng thời cháu T cũng đề nghị khi bố mẹ ly hôn thì cháu muốn ở với mẹ. Do đó cần giao cháu Trần Mỹ T cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là thỏa đáng. Việc cấp dưỡng nuôi con, bà S không yêu cầu ông Đ phải

đóng góp tiền nuôi con là tự nguyện nên không buộc ông Đ phải đóng góp tiền nuôi con là phù hợp.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Đ khi tự khai có yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật nhưng không có đơn đề nghị gửi Tòa án nên mỗi quan hệ này Tòa không xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho bà Nguyễn Thị S được ly hôn ông Trần Hữu Đ.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trần Mỹ T sinh ngày 01/01/2008 kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Ông Trần Hữu Đ không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà S. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2019/0000188 ngày 24/12/2020.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh N;
- VKS huyện G;
- Chi cục THADS G;
- UBND xã N, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

NGUYỄN HỮU Q